

Tiêu chuẩn:

- Xã: DTTN: 30 km²; QMDS: 16.000 người

- Phường: DTTN: 5,5 km²; QMDS: 45.000 người

PHƯƠNG ÁN
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

(Số liệu được tính đến ngày 31/12/2024)

Hiện trạng				Sau sắp xếp								
STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Quy mô dân số (Người)	STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Tỷ lệ đạt DTTT (%)	Quy mô dân số (Người)	Tỷ lệ đạt QMDS (%)	Dự kiến tên gọi mới	Dự kiến trung tâm hành chính đặt tại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỈNH SÓC TRĂNG		3.298,20	1.703.286	TỈNH SÓC TRĂNG		3.298,20		1.703.286				
I	Thành phố Sóc Trăng	76,00	163.735	I	Thành phố Sóc Trăng							
1	Phường 1	5,60	17.568	1	Phường 1 + Phường 2 + Phường 3 + Phường 4	26,79	487,09%	95.516	212,26%	Phường Phú Lợi	UBND TPST	
2	Phường 2	6,17	30.504									
3	Phường 3	6,16	30.217									
4	Phường 4	8,86	17.227									
5	Phường 5	21,47	18.723	2	Phường 5 + Phường 6 + Phường 7 + Phường 8	41,67	757,64%	61.253	136,12%	Phường Sóc Trăng	UBND Phường 6	
6	Phường 6	2,16	14.588									
7	Phường 7	7,93	11.797									
8	Phường 8	10,11	16.145									
9	Phường 10	7,54	6.966	3	Phường 10 + thị trấn Mỹ Xuyên + Đại Tâm (H. Mỹ Xuyên)	48,34	878,91%	51.769	115,04%	Phường Mỹ Xuyên	UBND thị trấn Mỹ Xuyên	
II	Huyện Mỹ Xuyên	309,85	195.034	II	Huyện Mỹ Xuyên							
1	Thị trấn Mỹ Xuyên	14,94	24.137		Nhập về TP. Sóc Trăng							
2	Xã Đại Tâm	25,86	20.666		Nhập về TP. Sóc Trăng							
3	Xã Hòa Tú 1	31,97	10.809	4	Xã Hòa Tú 1 + xã Hòa Tú 2	67,15	223,83%	24.499	153,12%	Xã Hòa Tú	UBND huyện Mỹ Xuyên	
4	Xã Hòa Tú 2	35,18	13.690									
5	Xã Thạnh Quới	50,93	30.310	5	Xã Thạnh Quới + xã Gia Hòa 2	77,06	256,87%	40.135	250,84%	Xã Gia Hòa	UBND xã Gia Hòa 2	
6	Xã Gia Hòa 2	26,13	9.825									

Hiện trạng				Sau sắp xếp								
STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Quy mô dân số (Người)	STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Tỷ lệ đạt DTTT (%)	Quy mô dân số (Người)	Tỷ lệ đạt QMDS (%)	Dự kiến tên gọi mới	Dự kiến trung tâm hành chính đặt tại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Xã Thạnh Phú	47,94	28.258	6	Xã Thạnh Phú + xã Gia Hòa 1	75,59	251,97%	38.390	239,94%	Xã Nhu Gia	UBND xã Thạnh Phú	
8	Xã Gia Hòa 1	27,65	10.132									
9	Xã Tham Đôn	49,25	21.907	7	Xã Tham Đôn + xã Ngọc Tổ + xã Ngọc Đông	112,53	375,10%	47.207	295,04%	Xã Ngọc Tổ	UBND xã Ngọc Tổ	
10	Xã Ngọc Tổ	27,77	12.118									
11	Xã Ngọc Đông	35,51	13.182									
III	Huyện Long Phú	250,83	143.938	III	Huyện Long Phú							
1	Xã Hậu Thạnh	13,92	6.607	8	Xã Hậu Thạnh + xã Trường Khánh+ Xã Phú Hữu	58,33	194,44%	34.621	216,38%	Xã Trường Khánh	UBND xã Trường Khánh	
2	Xã Trường Khánh	30,58	19.550									
3	Xã Phú Hữu	13,83	8.464									
4	Thị trấn Đại Ngãi	7,98	12.236	9	Thị trấn Đại Ngãi + xã Long Đức	37,67	125,56%	24.532	153,33%	Xã Đại Ngãi	UBND thị trấn Đại Ngãi	
5	Xã Long Đức	29,69	12.296									
6	Xã Tân Hưng	33,22	16.285	10	Xã Tân Hưng + xã Châu Khánh+ xã Tân Thạnh	70,80	236,02%	35.806	223,79%	Xã Tân Thạnh	UBND xã Tân Thạnh	
7	Xã Châu Khánh	15,54	8.091									
8	Xã Tân Thạnh	22,05	11.430									
9	Xã Long Phú	50,09	20.960	11	Xã Long Phú + thị trấn Long Phú	76,77	255,91%	39.763	248,52%	Xã Long Phú	UBND huyện Long Phú	
10	Thị trấn Long Phú	26,69	18.803									
11	Xã Song Phụng	21,18	9.216		Nhập về huyện Kế Sách							
IV	Huyện Kế Sách	353,26	214.298	IV	Huyện Kế Sách							
1	Xã An Mỹ	29,35	17.579	12	Xã An Mỹ + xã Nhơn Mỹ + xã Song Phụng (H. Long Phú)	79,73	265,77%	42.213	263,83%	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Mỹ	
2	Xã Nhơn Mỹ	29,20	15.418									
3	Xã Phong Năm	17,30	6.416	13	Xã Phong Năm	17,30	57,68%	6.416	40,10%	Xã Phong Năm	Xã Phong Năm	Vị trí biệt lập
4	Xã Xuân Hòa	38,14	27.494	14	Xã Xuân Hòa + xã Trinh Phú + Thị trấn An Lạc Thôn	84,99	283,30%	56.248	351,55%	Xã An Lạc Thôn	UBND thị trấn An Lạc Thôn	
5	Xã Trinh Phú	26,55	15.621									
6	Thị trấn An Lạc Thôn	20,30	13.133									

Hiện trạng				Sau sắp xếp								
STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Quy mô dân số (Người)	STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Tỷ lệ đạt DTTT (%)	Quy mô dân số (Người)	Tỷ lệ đạt QMDS (%)	Dự kiến tên gọi mới	Dự kiến trung tâm hành chính đặt tại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Thị trấn Kế Sách	14,64	18.080	15	Thị trấn Kế Sách + xã Kế An + xã Kế Thành	61,58	205,27%	43.332	270,83%	Xã Kế Sách	UBND huyện Kế Sách	
8	Xã Kế An	21,48	10.975									
9	Xã Kế Thành	25,47	14.277									
10	Xã Thới An Hội	32,62	19.826	16	Xã Thới An Hội + xã An Lạc Tây	60,32	201,07%	31.726	198,29%	Xã Thới An Hội	Xã An Lạc Tây	
11	Xã An Lạc Tây	27,70	11.900									
12	Xã Đại Hải	38,66	25.671	17	Xã Đại Hải + xã Ba Trinh	70,52	235,05%	43.579	272,37%	Xã Đại Hải	Xã Đại Hải	
13	Xã Ba Trinh	31,85	17.908									
V	Huyện Châu Thành	236,16	134.667	V	Huyện Châu Thành							
1	Thị trấn Châu Thành	7,88	11.544	18	Thị trấn Châu Thành + xã Phú Tâm	48,88	162,93%	33.318	208,24%	Xã Phú Tâm	UBND huyện Châu Thành	
2	Xã Phú Tâm	41,00	21.774									
3	Xã An Ninh	36,34	18.649	19	Xã An Ninh + xã An Hiệp	68,81	229,37%	40.181	251,13%	Xã An Ninh	UBND xã An Hiệp	
4	Xã An Hiệp	32,47	21.532									
5	Xã Phú Tân	27,47	18.671	20	Xã Phú Tân + xã Thuận Hòa	45,86	152,87%	29.846	186,54%	Xã Thuận Hòa	UBND xã Phú Tân	
6	Xã Thuận Hòa	18,39	11.175									
7	Xã Hồ Đắc Kien	47,51	19.163	21	Xã Hồ Đắc Kien + xã Thiện Mỹ	72,61	242,03%	31.322	195,76%	Xã Hồ Đắc Kien	UBND xã Hồ Đắc Kien	
8	Xã Thiện Mỹ	25,10	12.159									
VI	Huyện Mỹ Tú	341,87	146.579	VI	Huyện Mỹ Tú							
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	11,43	8.959	22	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa + xã Mỹ Tú + xã Mỹ Thuận	86,63	288,77%	38.049	237,81%	Xã Mỹ Tú	UBND huyện Mỹ Tú	
2	Xã Mỹ Tú	42,24	15.499									
3	Xã Mỹ Thuận	32,96	13.591									
4	Xã Hưng Phú	40,00	16.212	23	Xã Hưng Phú + xã Long Hưng	79,71	265,70%	33.579	209,87%	Xã Long Hưng	UBND xã Long Hưng	
5	Xã Long Hưng	39,71	17.367									
6	Xã Mỹ Phước	97,36	23.539	24	Xã Mỹ Phước	97,36	324,53%	23.539	147,12%	Xã Mỹ Phước	UBND xã Mỹ Phước	

Hiện trạng				Sau sắp xếp								
STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Quy mô dân số (Người)	STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Tỷ lệ đạt DTTT (%)	Quy mô dân số (Người)	Tỷ lệ đạt QMDS (%)	Dự kiến tên gọi mới	Dự kiến trung tâm hành chính đặt tại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Xã Thuận Hưng	36,82	18.185	25	Xã Thuận Hưng + xã Phú Mỹ + xã Mỹ Hương	104,74	349,13%	51.412	321,33%	Xã Mỹ Hương	UBND xã Mỹ Hương	
8	Xã Phú Mỹ	41,35	19.943									
9	Xã Mỹ Hương	26,57	13.284									
VII	Thị xã Vĩnh Châu	471,01	215.214	VII	Thị xã Vĩnh Châu							
1	Phường Vĩnh Phước	51,07	30.792	26	Phường Vĩnh Phước + xã Vĩnh Tân	103,15	1875,45%	51.897	115,33%	Phường Vĩnh Phước	UBND phường Vĩnh Phước	
2	Xã Vĩnh Tân	52,08	21.105									
3	Xã Vĩnh Hải	83,75	27.820	27	Xã Vĩnh Hải	83,75	279,17%	27.820	173,88%	Xã Vĩnh Hải	UBND xã Vĩnh Hải	
4	Xã Lai Hòa	55,37	29.426	28	Xã Lai Hòa	55,37	184,57%	29.426	183,91%	Xã Lai Hòa	UBND xã Lai Hòa	
5	Phường 1	13,37	20.046	29	Phường 1 + Phường 2 + xã Lạc Hòa	98,26	1786,55%	68.437	152,08%	Phường Vĩnh Châu	UBND thị xã Vĩnh Châu	
6	Phường 2	43,61	28.657									
7	Xã Lạc Hòa	41,28	19.734									
8	Phường Khánh Hòa	46,16	14.219	30	Phường Khánh Hòa + xã Vĩnh Hiệp + xã Hòa Đông	130,48	2372,36%	37.634	83,63%	Phường Khánh Hòa	UBND Phường Khánh Hòa	Nhập từ 03 ĐVHC trở lên
9	Xã Vĩnh Hiệp	38,44	10.547									
10	Xã Hòa Đông	45,88	12.868									
VIII	Thị xã Ngã Năm	241,94	109.747	VIII	Thị xã Ngã Năm							
1	Phường 1	19,52	19.875	31	Phường 1 + Phường 2 + xã Vĩnh Quới	95,30	1732,73%	58.588	130,20%	Phường Ngã Năm	UBND thị xã Ngã Năm	
2	Phường 2	44,78	23.787									
3	Xã Vĩnh Quới	31,00	14.926									

Hiện trạng				Sau sắp xếp								
STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Quy mô dân số (Người)	STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Tỷ lệ đạt DTTT (%)	Quy mô dân số (Người)	Tỷ lệ đạt QMDS (%)	Dự kiến tên gọi mới	Dự kiến trung tâm hành chính đặt tại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Phường 3	33,87	11.545	32	Phường 3 + xã Mỹ Bình + xã Mỹ Quới	83,91	1525,64%	30.240	67,20%	Phường Mỹ Quới	UBND xã Mỹ Quới	Nhập từ 03 ĐVHC trở lên
5	Xã Mỹ Bình	20,66	7.365									
6	Xã Mỹ Quới	29,38	11.330									
7	Xã Long Bình	30,16	8.594	33	Xã Long Bình + xã Tân Long + xã Thạnh Tân (H.Thạnh Trị)	102,12	340,40%	35.492	221,83%	Xã Tân Long	UBND xã Tân Long	
8	Xã Tân Long	32,57	12.325									
IX	Huyện Thạnh Trị	247,80	121.827	IX	Huyện Thạnh Trị							
1	Xã Thạnh Tân	39,39	14.573		Nhập về thị xã Ngã Năm							
2	Thị trấn Phú Lộc	25,35	21.255	34	Thị trấn Phú Lộc + xã Thạnh Trị + Thị trấn Hưng Lợi	80,15	267,17%	50.929	318,31%	Xã Phú Lộc	Huyện ủy huyện Thạnh Trị	
3	Xã Thạnh Trị	35,36	13.056									
4	Thị trấn Hưng Lợi	19,44	16.618									
5	Xã Vĩnh Lợi	22,24	7.588	35	Xã Vĩnh Lợi + xã Vĩnh Thành + xã Châu Hưng	76,82	256,07%	24.319	151,99%	Xã Vĩnh Lợi	UBND xã Vĩnh Lợi	
6	Xã Vĩnh Thành	25,87	7.551									
7	Xã Châu Hưng	28,71	9.180									
8	Xã Lâm Tân	41,54	11.400	36	Xã Lâm Tân + xã Lâm Kiết+ Xã Thuận Túc	90,83	302,77%	32.006	200,04%	Xã Lâm Tân	UBND xã Lâm Tân	
9	Xã Lâm Kiết	18,54	8.609									
10	Xã Thuận Túc	30,75	11.997									
X	Huyện Trần Đề	334,97	175.563	X	Huyện Trần Đề							
1	Xã Thạnh Thới An	51,18	15.970	37	Xã Thạnh Thới An + xã Thạnh Thới Thuận	87,15	290,50%	29.019	181,37%	Xã Thạnh Thới An	UBND xã Thạnh Thới An	
2	Xã Thạnh Thới Thuận	35,97	13.049									

Hiện trạng				Sau sắp xếp								
STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Quy mô dân số (Người)	STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên Km ²	Tỷ lệ đạt DTTT (%)	Quy mô dân số (Người)	Tỷ lệ đạt QMDS (%)	Dự kiến tên gọi mới	Dự kiến trung tâm hành chính đặt tại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Xã Viên An	27,00	13.704	38	Xã Viên An + xã Tài Văn	68,07	226,90%	34.490	215,56%	Xã Tài Văn	UBND xã Tài Văn	
4	Xã Tài Văn	41,07	20.786									
5	Xã Liêu Tú	50,44	18.773	39	Xã Liêu Tú + xã Viên Bình	83,15	277,17%	31.370	196,06%	Xã Liêu Tú	UBND xã Liêu Tú	
6	Xã Viên Bình	32,71	12.597									
7	Xã Lịch Hội Thượng	28,15	10.200	40	Xã Lịch Hội Thượng + thị trấn Lịch Hội Thượng	48,99	163,30%	27.913	174,46%	Xã Lịch Hội Thượng	UBND thị trấn Lịch Hội Thượng	
8	Thị trấn Lịch Hội Thượng	20,84	17.713									
9	Thị trấn Trần Đề	18,95	18.737	41	Thị trấn Trần Đề + xã Đại Ân 2 + xã Trung Bình	93,92	313,07%	52.771	329,82%	Xã Trần Đề	UBND huyện Trần Đề	
10	Xã Đại Ân 2	28,66	15.047									
11	Xã Trung Bình	46,31	18.987									
XI	Huyện Cù Lao Dung	245,05	82.684	XI	Huyện Cù Lao Dung							
1	Thị trấn Cù Lao Dung	7,40	7.408	42	Thị trấn Cù Lao Dung + xã An Thạnh 1 + xã An Thạnh Tây+ Xã An Thạnh Đông	94,92	316,40%	37.711	235,69%	Xã An Thạnh	UBND huyện Cù Lao Dung	
2	Xã An Thạnh 1	29,81	10.891									
3	Xã An Thạnh Tây	17,44	7.479									
4	Xã An Thạnh Đông	40,27	11.933									
5	Xã An Thạnh 2	25,26	10.323	43	Xã An Thạnh 2 + xã Đại Ân 1+ xã An Thạnh 3 + xã An Thạnh Nam	150,13	500,43%	44.973	281,08%	Xã Cù Lao Dung	UBND xã An Thạnh 3	
6	Xã Đại Ân 1	40,94	11.750									
7	Xã An Thạnh 3	41,68	14.190									
8	Xã An Thạnh Nam	42,25	8.710									

Ghi chú:

- Tổng số ĐVHC cấp xã trước khi sắp xếp là 108 xã, phường, thị trấn,
- Tổng số ĐVHC cấp xã sau sắp xếp là 43 xã, phường (trong đó gồm 08 phường và 35 xã).
- Giảm 60,18% so với số lượng đơn vị hành chính cấp xã hiện nay.